

Bản án số: 151/2021/DS-PT

Ngày: 30 - 3 - 2021

V/v: “Tranh chấp thừa kế theo di  
chức và đòi tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Mười

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Đắc Minh

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp  
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh  
tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành  
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 553/2019/TLPT-  
DS ngày 21 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp thừa kế theo di chúc và đòi  
tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2019/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019  
của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1142/2020/QĐ - PT  
ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Australia.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Australia.

3. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Australia.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Australia.

*Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Châu H,  
sinh năm 1997 (có mặt)

Địa chỉ: 32/1 T, phường T, Quận X1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn O, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T xã T1 huyện C tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện hợp pháp của ông O:* Bà Nguyễn Thị Tuyết X, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: L, Phường X9, Quận X3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Thu V1, sinh năm 1963 (vắng mặt)
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết X, sinh năm 1983 (có mặt)
3. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1991 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T xã T1 huyện C tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện hợp pháp của bà V1:* Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1991 (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Tuyết N4, sinh năm 1985 (vắng mặt)
5. Bà Nguyễn Thị Tuyết X1, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Australia.

6. Bà Võ Thị C, sinh năm 1931;

Địa chỉ: Australia.

*Người đại diện hợp pháp của bà C:* Bà Nguyễn Thị Châu H, sinh năm 1997 (có mặt)

Địa chỉ: 32/1 T, phường T, Quận X1, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Nguyễn Thị H9, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, bà Võ Thị C, ông Nguyễn Văn O.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu T và bà Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn T8, sinh năm 1930, chết năm 2006 và cụ Võ Thị C, sinh năm 1931, chung sống với nhau có 06 người con gồm ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, bà Nguyễn Thị H9, ông Nguyễn Văn O. cụ T8 và cụ C được hưởng từ cha mẹ các tài sản là phần đất diện tích 24.825m<sup>2</sup> và phần đất thuộc thửa số 617 và thửa số 618 có diện tích 4.122m<sup>2</sup>. Theo xác minh từ Ủy ban nhân dân (UBND) xã T về nguồn gốc đất đang tranh chấp thì sổ bộ bản đồ lập theo Chỉ thị 299/Tgg mang tên cụ

Nguyễn Văn T8, ông O chỉ đứng tên cấp giấy tạm năm 1990 vì thời điểm đó có đoàn đo đạc đất đai của tỉnh An Giang đo đạc nên UBND xã mời ai đang trực tiếp canh tác thì đăng ký để được cấp giấy tạm nên ông O mới được cấp giấy số 1054/GCN-ĐĐ ngày 31/10/1990 với diện tích 21.583m<sup>2</sup>. Việc cấp giấy tạm chỉ ghi tên người đang trực canh, thực chất ông O chỉ là người đại diện cho chủ sử dụng đất là cụ T8, cụ T8 không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông O. cụ T8 và cụ C đi du lịch qua Úc không bắt buộc phải chuyển giao tài sản cho người khác. Vì vậy việc ông O đứng tên trên giấy tạm không có nghĩa ông O là chủ sử dụng đất.

Tờ tương phân ngày 01/8/1992 cụ T8 và cụ C cùng 06 anh chị em gồm cả ông O ký tên, riêng ông Nguyễn Văn D ký tên vào năm 2004 còn tờ tương phân ngày 01/8/1992 phía bị đơn cung cấp chỉ có bà T ký là tờ tương phân tạm thời trước khi cụ T8 và cụ C đi du lịch qua Úc .

Ngoài ra phía ông O còn ký tên các văn bản:

+ Tờ ủy quyền ngày 01/8/1992 nội dung ông Nguyễn Văn D ủy quyền cho ông Nguyễn Văn O *"được quyền sử dụng 04 công ruộng" "đám bàn cò"* gần ruộng nhà cho đến khi nào báo trước cho ông O một năm - hai vợ chồng ông O hoàn lại cho ông canh tác. Lời giao ước: *"Thửa ruộng này em ruot tôi không được thuê tiền trước hoặc bán cho người khác"* được lập ngày 01/8/1992 có chữ ký của cụ Nguyễn Văn T8 và cụ Võ Thị C, ông Nguyễn Văn D, ông O và vợ là bà V1.

+ Tờ ủy quyền của vợ chồng bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Kim T10 cho ông Nguyễn Văn O sử dụng 03 công ruộng *"đám nông"* khi vợ chồng về báo trước 01 năm lấy lại được lập ngày 03/3/2003 có chữ ký của cụ Nguyễn Văn T8 và cụ Võ Thị C, ông Nguyễn Văn O, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Kim T10.

+ Giấy cam kết do ông O viết có nội dung *"Theo di nguyện của cha tôi, ông Nguyễn Văn T8, phần đất tôi đang đứng tên quyền sử dụng, trong đó có một phần của anh chị và các em tôi", "Khi anh chị hay các em tôi về già, trở về Việt Nam tôi sẽ trao trả phần đất trên"* được chứng nhận tại UBND xã T ngày 21/9/2011

+ Biên bản hòa giải tại UBND xã T chứng nhận ngày 12/11/2011 ý kiến của ông O *"Chia theo thửa đất và theo di sản của ông Nguyễn Văn T8"*.

+ Bản trình bày ý kiến ngày 26/7/2017 của đại diện bà Nguyễn Thị Tuyết X cũng thừa nhận *"Giấy cam kết"*.

ông O đang đứng tên quyền sử dụng đất, trong đó có một phần của anh chị và các em của ông O. Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

Yêu cầu chia phân nửa tài sản của cụ T8 theo di chúc ngày 01/8/1992 (gọi là tờ tương phân ruộng đất ngày 01/8/1992). Bao gồm 1/2 phần đất diện tích 24.825m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02757/QSDĐ/179/QĐUBH ngày 27 tháng 01 năm 2003 do UBND huyện Châu

Thành cấp cho ông O. Và ½ diện tích đất của cụ T8 đất thuộc thửa số 617 và thửa số 618 mà trước đây kê khai sót). Chia thừa kế theo di chúc cho 05 người, cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn D nhận ½ của 04 công đầm Bàn Cờ, đất có diện tích 4.122m<sup>2</sup> thuộc thửa 617, 618.

- Bà Nguyễn Thị V nhận ½ của 03 công Đám Nồng sau nhà, đất có diện tích 4.148m<sup>2</sup> thửa 957.

- Ông Nguyễn Văn O nhận ½ của 07 công ruộng gò, đất có diện tích 8.710,8m<sup>2</sup> thửa 215.

- bà T và bà T1 cùng nhận ½ của 03 công ruộng gò phần mộ bà cô chung với ruộng bà T là 7.813,6 m<sup>2</sup> của thửa 1801.

- Chia ½ căn nhà ngói ba gian và ½ của 3 công vườn cây ăn trái thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02757/QSĐĐ/179/QĐUBH ngày 27/01/2003 do UBND huyện Châu Thành cấp cho ông Nguyễn Văn O đất thuộc thửa số 619 được chia chung cho 06 anh chị em bao gồm bà Nguyễn Thị H9.

Yêu cầu nhận hiện vật theo phần mỗi người được hưởng theo sở hữu chung các nguyên đơn và phần của bà C cho 06 người con. Cây trái trên đất để chung cho các nguyên đơn và những người được hưởng tài sản sở hữu chung. Riêng nhà và đất thổ cư nhận hiện vật theo sở hữu chung và đăng ký chung có tên của 06 người con bao gồm ông O.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn O trình bày:*

Cha mẹ ông O là cụ T8 mất năm 2006 và cụ C. Nguồn gốc phần đất diện tích 24.825m<sup>2</sup> và phần đất diện tích 4.122m<sup>2</sup> là của ông bà để lại. Sau năm 1975 thì cụ C và cụ T8 sử dụng. Trong tổng số diện tích đất nói trên thì có khoảng 4.000m<sup>2</sup> đất T+Q, còn lại đất lúa. Năm 1988 khi ông O lập gia đình, có vợ con thì cụ T8 và cụ C cho ông phần đất lúa để canh tác và từ năm 1989 ông đã đứng tên nộp thuế nông nghiệp cho Nhà nước. Đến ngày 31/10/1990 thì ông O được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm số 1054.

Ngày 01/8/1992, trước khi xuất cảnh định cư tại nước ngoài thì cụ T8 và cụ C có lập tờ tương phân ruộng đất cho con với nội dung ông O được nhận 14 công đất, bà T nhận 7 công ruộng và 4 công đất T+Q. Năm 1992 cụ T8 xuất cảnh sang Úc, năm 1993 cụ C xuất cảnh, năm 1996 bà T xuất cảnh, còn ông D, bà V, bà T1 đã xuất cảnh trước thời điểm năm 1990. Do đó, không hiểu sao lại có thêm một giấy tương phân ruộng đất do cụ T8 và cụ C lập cùng ngày 01/8/1992 có chữ ký của các nguyên đơn. Do đó, tờ tương phân do phía nguyên đơn cung cấp được lập sau tờ tương phân của phía bị đơn cung cấp nhưng đề cùng ngày 01/8/1992 vì sau khi cụ T8 đi Úc về nước thì các bên mới lập lại.

ông O dựa trên giấy tạm để được Ủy ban cấp giấy chứng nhận, nên việc Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông O là đúng quy định.

Tờ ủy quyền do ông D lập vào năm 2004 ông D đồng ý cho ông O canh tác cho đến khi ông D về già mất sức lao động sẽ báo trước để ông O giao lại cho

ông D canh tác. Tờ ủy quyền do bà V lập vào năm 2003 bà V và chồng là ông Tuấn đồng ý cho ông O canh tác cho đến khi bà V và ông Tuấn về nước mất sức lao động sẽ báo trước để ông O giao lại cho bà V. Lý do ông O ký tờ ủy quyền là để tạo niềm tin cho anh chị. Đến khi phía ông D và bà V già về nước thì ông O sẽ giao đất lại theo đúng như ủy quyền.

Nhưng dù có tờ tương phân và ủy quyền thì cũng trên danh nghĩa vì thực tế phần ruộng đất này đã giao ông O từ năm 1988 và ông O đã được cấp giấy tạm. Thời điểm đó mặc dù bà T còn ở Việt Nam nhưng cũng không canh tác. Do đó, cụ T8 không có để lại di sản là  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất nói trên và cụ C cũng không có quyền đòi với  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất còn lại nên cụ không thể lấy đất chia cho các nguyên đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và cụ C thì ông O không đồng ý. Phía ông O chỉ đồng ý thực hiện theo đúng nội dung ông O đã cam kết theo tờ cam kết ngày 21/9/2011.

Từ những lý do trên, bị đơn không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn và bà C vì toàn bộ đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông O.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C trình bày:*

Xin thay đổi toàn nội dung di chúc chung của vợ chồng theo tờ tương phân ruộng đất ngày 01/8/1992, hiện tại phần tài sản trên ông Nguyễn Văn O đang đứng tên quyền sử dụng đất nên yêu cầu ông O trả lại  $\frac{1}{2}$  tài sản của bà. Sau khi nhận được tài sản cụ xin chia lại cho 06 người con.

Cụ thể:

+ Chia cho ông D nhận  $\frac{1}{2}$  của 04 công bàn cờ, đất có diện tích 4.122m<sup>2</sup> thửa 617, 618.

+ Chia cho bà V nhận  $\frac{1}{2}$  của 03 công Đám Nồng, đất có diện tích 4.148 m<sup>2</sup> (thửa 957) và  $\frac{1}{2}$  của 07 công ruộng gò, đất có diện tích là 8.710 m<sup>2</sup> (thửa 215).

+ bà T và bà T1 cùng nhận  $\frac{1}{2}$  của 03 công ruộng gò, phần đất có diện tích 7.813,6 m<sup>2</sup> thuộc thửa 1801.

$\frac{1}{2}$  của phần thổ cư có một căn nhà ngói ba gian và  $\frac{1}{2}$  của 03 công vườn cây ăn trái thuộc thửa số 619 sẽ tặng cho bà V vì trực tiếp nuôi dưỡng bà C.

Yêu cầu giao hiện vật theo phần mỗi người được hưởng theo sở hữu chung các nguyên đơn và phần của cụ C cho 06 người con.

Cây trái trên đất để chung cho các nguyên đơn và những người được hưởng tài sản sở hữu chung.

Riêng nhà và đất thổ cư nhận hiện vật theo sở hữu chung và đăng ký chung có tên của 06 người con bao gồm ông O.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết X, bà Trần Thị Thu VI, ông Nguyễn Hoàng A trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bị đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết N4, bà Nguyễn Thị Tuyết X1 cùng trình bày:* Phần đất tọa lạc tại ấp Tân Hội Đông, huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang mà các nguyên đơn đang tranh chấp là phần đất mà cụ T8 và cụ C đã cho cha các chị từ lâu, lúc chị còn ở Việt Nam và ông O đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số T989860). Do đó, nay không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H9 trình bày:* Đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà chỉ yêu cầu khi chia  $\frac{1}{2}$  diện tích ngôi nhà và  $\frac{1}{2}$  vườn cây ăn trái yêu cầu chia cho bà được hưởng  $\frac{1}{6}$  giá trị tài sản. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác. Bà không nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, không đóng tiền tạm ứng án phí.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm 16/2019/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:*

- Căn cứ vào khoản 5, khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 147, Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 256, 288, 688 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Thu T và yêu cầu độc lập của cụ Võ Thị C.

Xác định di sản thừa kế của cụ T8 có diện tích đất là 14.322,5 m<sup>2</sup> và  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà là 147.087.500 đồng; Xác định tài sản của cụ C có diện tích đất là 14.322,5m<sup>2</sup> và  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà là 147.087.500 đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02757/QSDĐ/179/QĐUBH ngày 27/01/2003 được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Nguyễn Văn O thuộc các thửa 957, 1801, 619, 215 và hai thửa chưa được cấp giấy 617, 618 tọa lạc tại Ấp T xã T1 huyện C tỉnh Tiền Giang.

1.1 Chia cho ông Nguyễn Văn Dinh giá trị phần thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C có giá trị là 610.618.500 đồng

Buộc ông Nguyễn Văn O có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn D giá trị nhà và đất với số tiền là 610.618.500 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn O giá trị công sức đóng góp, bảo quản, gìn giữ di sản, tài sản số tiền là 61.061.850 đồng.

1.2 Chia cho bà Nguyễn Thị V giá trị phần thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C là 3.462.434.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn O có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V giá trị nhà và đất với số tiền là 3.462.434.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn O giá trị

công sức đóng góp, bao quản, gìn giữ di sản, tài sản số tiền là 346.243.400 đồng.

1.3 Chia cho bà Nguyễn Thị Thu T giá trị phần thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C là 1.346.009.100 đồng

Buộc ông Nguyễn Văn O có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu T giá trị nhà và đất với số tiền là 1.346.009.100 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn O giá trị công sức đóng góp, bao quản, gìn giữ di sản, tài sản số tiền là 134.600.910 đồng.

1.4 Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc T1 giá trị phần thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C là 1.346.009.100 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Oanh có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyên giá trị nhà và đất với số tiền là 1.346.009.100 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn O giá trị công sức đóng góp, bao quản, gìn giữ di sản, tài sản số tiền là 134.600.910 đồng.

1.5 Chia cho ông Nguyễn Văn Oanh giá trị phần thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C là 1.732.222.500 đồng.

Giao toàn bộ quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02757/QSDĐ/179/QĐUBH ngày 27/01/2003 được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Nguyễn Văn O thuộc các thửa 957, 1801, 619, 215 và hai thửa chưa được cấp giấy 617, 618 tọa lạc tại Ấp T xã T1 huyện C tỉnh Tiền Giang, cho ông O được quyền sử dụng.

2/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 03/6/2019 ông Phạm Thế Vinh (đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

- Ngày 07/5/2019 bị đơn ông Nguyễn Văn O kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong phần tranh luận:

*Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Các nguyên đơn kháng cáo không đồng ý nhận chia bằng giá trị, yêu cầu được đứng tên trên giấy sở hữu nhà, sở hữu quyền sử dụng đất theo quy định của luật nhà ở, luật đất đai. Đưa toàn bộ công trình trên đất vào làm tài sản chung của cụ T8 và cụ C vì 02 cụ có gửi tiền về xây dựng. Không đồng ý trả 10% giá trị tài sản cho công sức giữ gìn tài sản của bị đơn ông Nguyễn Văn O vì trong tờ tương phân là ai ở thì có nghĩa vụ bảo quản. Hiện tại các nguyên đơn đã làm thủ tục đăng ký thường trú tại nhà bà H9. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm theo nội dung mà các nguyên đơn đã trình bày.

*Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Theo giấy chứng nhận đã được cấp thì bị đơn được thực hiện quyền của mình. ông O sẽ thực hiện việc phân chia đúng cam kết khi nguyên đơn hồi hương. Nguồn gốc đất có 1 phần của ông bà, ngoài ra có 1 phần là của bị đơn đã được cụ Nguyễn Văn T8 đồng ý chuyển qua năm 1992. Tờ tương phân ruộng đất khi đó chỉ có 1 phần nhà của ông Thuận, bà C ở phía Đông, nhà phía Tây là của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

*Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:*

- Về tố tụng, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo. Các kháng cáo trong hạn nên hợp lệ. Nguyên đơn xác định diện tích đất do bị đơn đứng tên tạm thời trên giấy chứng nhận là của cụ T8 cụ C. Bị đơn cho rằng phần đất này được cha mẹ cho. ông O xác nhận trong phần đất sử dụng có 1 phần của cha mẹ, đồng ý chia thừa kế cho 06 người con nên xác định phần tài sản mà ông O đứng tên trên giấy là sở hữu chung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do các nguyên đơn không có nhu cầu sử dụng, hiện nay các nguyên đơn đang ở nước ngoài nên cấp sơ thẩm chia thừa kế và cho nguyên đơn hưởng giá trị tài sản là đúng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn yêu cầu chia tiếp 1/2 căn nhà còn lại nhưng cấp sơ thẩm đã xác định căn nhà còn lại xây dựng sau khi cụ T8 cụ C đi nước ngoài, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**



[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Ngọc T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu độc lập chia thừa kế và tài sản chung đối với phần đất có diện tích 24.825m<sup>2</sup> tại các thửa 215, 619, 957, 1801 và 4.122m<sup>2</sup> tại thửa 617, 618. Nguồn gốc phần đất trên là của cụ Nguyễn Văn T8 và cụ Võ Thị C. cụ T8 đã chết năm 2006, nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa di sản của cụ T8 nằm trong ½ tài sản trên. Đối với ½ tài sản còn lại của cụ C thì cụ C yêu cầu được nhận để chia cho các con. Các nguyên đơn yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn O thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất. Tuy nhiên, năm 1988 cụ T8 và cụ C có cho ông một phần đất để canh tác. Ngày 31/10/1990 ông O được UBND huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm số 1054. Ngày 27/01/2003 hộ ông Nguyễn Văn O được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức đối với phần đất có diện tích 24.815m<sup>2</sup>; Riêng thửa 617, 618 chưa được cấp giấy chứng nhận do thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất năm 1990 ông O không đăng ký 02 thửa trên mà xác nhận là tách đơn đăng ký. ông O không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bị đơn chỉ đồng ý thực hiện theo đúng nội dung cam kết theo Tờ cam kết ngày 21/9/2011.

[3] Xét kháng cáo của các đương sự:

[3.1] Xét các tài liệu, chứng cứ sau:

- Tờ ủy quyền ngày 01/8/1992 ông O có ký tên nhận 04 công ruộng mà ông D ủy quyền, tờ ủy quyền ngày 03/3/2003 ông O lại tiếp tục ký tên nhận 03 công ruộng mà vợ chồng bà V được cha mẹ tặng cho “*được cha tôi Nguyễn Văn T8 sinh ngày 01/01/1930 mẹ tôi Võ Thị C sanh ngày 01/04/1931 cha mẹ tôi bằng lòng cho 03 công ruộng — 2 vợ chồng tôi ủy quyền cho em tôi là Nguyễn Văn O sanh năm 1963 canh tác....*”.

- Giấy cam kết ngày 21/9/2011 phía ông O thừa nhận: “*Theo di nguyện của cha tôi ông Nguyễn Văn Thuận phần đất tôi đứng tên sử dụng, trong đó có một phần của anh chị, em tôi*”

- Biên bản hòa giải ngày 12/11/2011 tại UBND xã T (BL 23 - 24), ông O trình bày: “*Theo ý kiến của ông O là chia theo thửa đất và theo di chúc của ông già: Nguyễn Văn T8 để lại: 1. Ông Nguyễn Văn D nhận 04 công đám bàn cờ; 2. Bà Nguyễn Thị V nhận 03 công Đám Nồng sau nhà; 3 Bà Nguyễn Thị H9 nhận đám đường lương kế đám bàn cờ; 4 Nguyễn Văn O nhận 07 công ruộng gò và phần mộ ông Cỏ; 5. Bà Nguyễn Thị Thu T nhận 03 công ruộng gò đám mộ bà*

*Cố; Bà Nguyễn Thị Ngọc T1 nhận 03 công ruộng gò đám mộ bà Cố chung với ruộng của Thủy”. Tại biên bản này hai bên xác định các văn bản phân chia trước đây không còn hiệu lực kể từ ngày 12/11/2011, và thống nhất phân chia như sau: “Thửa 1801 diện tích 8166 m<sup>2</sup> loại đất 3lúa tờ bản đồ số 2 để lại cho Nguyễn Thị Thu T, Nguyễn Thị Ngọc T1; Thửa 215 diện tích 8677 m<sup>2</sup> loại đất 3lúa tờ bản đồ số 3 để lại cho Nguyễn Văn O và Nguyễn Thị V; Thửa 957 diện tích 3971 m<sup>2</sup>, loại đất 3lúa tờ bản đồ số 03 để lại cho Nguyễn Văn O. Tất cả các thửa đất được cấp trên giấy CNQSD số 02751 do ông Nguyễn Văn O đứng tên nêu sau này có cấp lại giấy cũng thực hiện phân chia theo văn bản này. Riêng thửa 617 diện tích 3672 loại đất lúa tờ bản đồ số 3 phần đất này là chưa đăng ký, gia đình thống nhất thửa đất trên là của ông D. Loại đất TQ thửa 619 tờ bản đồ số 3 diện tích 4071m<sup>2</sup> đất này là đất thờ cúng để lại cho 06 anh em ”.*

Từ các chứng cứ trên cho thấy bị đơn g thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ T8 và cụ C. Bị đơn cũng thừa nhận nội dung Tờ tương phân ngày 01/8/1992 có chữ ký của 06 anh chị em. Do đó, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đề nghị chia tài sản đang tranh chấp là có căn cứ. Tuy nhiên, trong biên bản ngày 12/11/2011 có chữ ký xác nhận của ông O thì các bên đã thỏa thuận phân chia theo nội dung biên bản, và các văn bản phân chia trước đây không còn hiệu lực kể từ ngày 12/11/2011. Theo đó, nội dung theo Tờ cam kết ngày 21/9/2011 đã không còn giá trị, nên việc bị đơn trình bày chỉ đồng ý thực hiện theo tờ cam kết ngày 21/9/2011 là không căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T8 theo nội dung Tờ tương phân ngày 01/8/1992. Xét thấy, tờ tương phân có nội dung: “..Bằng lòng cho các con số ruộng xin kê tên dưới đây.. Tất cả các con bằng lòng nhận lời và đọc kỹ tờ tương phân này ký tên từng đứa...”, cuối văn bản có chữ ký tên của cụ C và cụ T8 cùng 06 người con. Căn cứ Điều 646, Điều 652 bộ luật Dân sự 2005 thì Tờ tương phân ruộng đất ngày 01/8/1992 không phải là di chúc, mà là văn bản thể hiện nội dung thỏa thuận phân chia tài sản cho các con. Tuy nhiên, kể từ thời điểm lập tờ tương phân ruộng đất cho đến thời điểm khởi kiện, các con của cụ T8 và cụ C bao gồm cả ông O luôn thực hiện ý chí theo đúng theo nội dung tờ tương phân. Các nguyên đơn đang định cư nước ngoài dù không trực tiếp canh tác đất nhưng họ vẫn có ý thức gìn giữ tài sản được phân chia bằng cách ủy quyền quản lý cho phía ông O. ông O thừa nhận tài sản của anh chị nên ông ký nhận ủy quyền và thể hiện ý chí xác định phần đất ông đứng tên có nguồn gốc của cha mẹ qua nội dung tờ cam kết ngày 21/9/2011 và 12/11/2011 tại UBND xã T. Do đó, yêu cầu của các nguyên đơn được phân chia tài sản theo nội dung Tờ tương phân ngày 01/8/1992 là có căn cứ chấp nhận, đảm bảo quyền lợi và sự thỏa thuận hợp pháp của các bên, đảm bảo đúng theo ý chí của cụ T8. Riêng cụ C hiện đang còn sống và muốn thay đổi quyền định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu là ý chí của đương sự, không trái quy định pháp luật. Do vậy, yêu cầu của cụ C buộc ông O trả lại ½ tài sản mà ông O đang quản lý sử dụng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu chia căn nhà trên thửa 619: Xét thấy, quá trình sử dụng, ông O có xây dựng, trồng cây thêm các hạng mục như: Cây trồng, cổng

rào, hàng rào, sân, đường bê tông, mái che nền đất, mái che nền gạch, nhà kho, hồ nước, nhà hướng đông nên các tài sản trên là tài sản của hộ ông O. Nguyên đơn cho rằng căn nhà hướng đông là tài sản của cụ T8, cụ C nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận. Nhà hướng Tây là nhà được xây dựng từ trước nên được xác định là di sản của cụ T8 và tài sản của Cảnh, được phân chia theo nhận định tại mục [3.2].

[3.4] Các nguyên đơn yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật vì cho rằng đang làm thủ tục thường trú tại Việt Nam, thống nhất giao phần tài sản nhận được cho bà H9 tạm thời quản lý. Tuy nhiên, hiện tại các nguyên đơn đang cư trú định cư tại nước ngoài. Bị đơn đã quản lý sử dụng ổn định, xây dựng nhà ở trên phần tài sản đang tranh chấp, đã được cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét về nhu cầu canh tác, quản lý, sử dụng đất thì cần thiết giao tài sản trên cho ông O tiếp tục quản lý sử dụng, đồng thời bị đơn có nghĩa vụ phải hoàn trả giá trị tương đương phần tài sản mà các anh chị em được nhận, là đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

[3.5] Từ những phân tích trên, tài sản chung của cụ T8 và cụ C gồm:

- Phần đất có diện tích 24.825m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 24.523m<sup>2</sup>) gồm các thửa 215, 619, 957, 1801

- Phần đất có diện tích 4.122m<sup>2</sup> tại thửa 617, 618

- Căn nhà phía tây nằm trên phần đất có diện tích 24.825m<sup>2</sup> tại thửa 619.

Phần tài sản này được chia thành 02 phần bằng nhau cho cụ T8 và cụ C. Phần của cụ T8 được chia theo Tờ tương phân ngày 01/8/1992, phần của cụ C được chia theo ý của cụ C.

Theo kết quả định giá thì:

- Thửa 619 có giá trị là 942.600.000 đồng (gồm đất trồng cây lâu năm 3.552,5m<sup>2</sup> x 240.000 đồng/m<sup>2</sup> + đất ở 300m<sup>2</sup> x 300.000 đồng/m<sup>2</sup>)

- Thửa 617, 618 có giá trị là 581.201.000 đồng (4.122m<sup>2</sup> x 141.000 đồng/m<sup>2</sup>)

- Thửa 957 có giá trị là 1.111.824.800 đồng (4.118m<sup>2</sup> x 268.000 đồng/m<sup>2</sup>)

- Thửa 215 có giá trị là 3.405.610.000 đồng (8.710m<sup>2</sup> x 391.000 đồng/m<sup>2</sup>).

- Thửa 1801 có giá trị là 2.632.981 đồng (7.813m<sup>2</sup> x 337.000 đồng/m<sup>2</sup>).

- Nhà hướng tây chất lượng còn lại 70% có giá trị là 294.175.000 đồng.

Kết quả phân chia như sau:

- *Phần phân chia cho ông Nguyễn Văn D:*

- + Đất: 581.201.000 đồng (thửa 617, 618)

- + Nhà: 29.417.500 đồng (1/10 giá trị nhà hướng tây)

Tổng cộng: 610.618.500 đồng.

- *Phần phân chia cho bà Nguyễn Thị V:*

+ Đất: 1.111.824.800 đồng (thửa 957) + 1.702.805.000 đồng (1/2 thửa 215)  
+ 471.300.000 đồng (1/2 thửa 619 nhận từ cụ C)

+ Nhà: 29.417.500 đồng (1/10 nhận từ cụ T8) + 147.087.500 đồng (1/2 căn nhà nhận từ cụ C).

Tổng cộng: 3.462.434.000 đồng.

- *Phần phân chia cho ông Nguyễn Văn Oanh:*

+ Đất: 1.702.805.000 đồng (1/2 thửa 215)

+ Nhà: 29.417.500 đồng (1/10 nhà hướng tây nhận từ cụ T8).

Tổng cộng: 1.732.222.500 đồng.

- *Phần phân chia cho bà Nguyễn Thị Thu T:*

+ Đất: 1.316.591.600 đồng (1/2 thửa 1801)

+ Nhà: 29.417.500 đồng (1/10 nhà hướng tây nhận từ cụ T8)

Tổng cộng: 1.346.009.100 đồng.

- *Phần phân chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc T1:*

+ Đất: 1.316.591.600 đồng (1/2 thửa 1801)

+ Nhà: 29.417.500 đồng (1/10 nhà hướng tây nhận từ cụ T8)

Tổng cộng: 1.346.009.100 đồng.

[3.6] Đối với việc xem xét công sức đóng góp, giữ gìn quản lý tài sản: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu chia tài sản của cụ T8, cụ C theo nội dung Tờ tương phân ngày 01/8/1992. Bản chất vụ án là tranh chấp chia di sản thừa kế. Các nguyên đơn xác định bị đơn là người quản lý, sử dụng tài sản. Mặc dù, bị đơn không có yêu cầu xem xét công sức đóng góp, nhưng việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét công sức gìn giữ và quản lý tài sản cho bị đơn là phù hợp với tinh thần của Án lệ 05/2016/AL nên kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Các đương sự có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm

[5] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị C được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về việc miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, ông Nguyễn Văn O mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

I/Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Ngọc T1.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn O.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2019/DS-ST ngày 24/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ vào khoản 5, khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 147, Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 256, 288, 688 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về việc miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1/Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, bà Nguyễn Thị Thu T và yêu cầu độc lập của cụ Võ Thị C.

Xác định di sản thừa kế của cụ T8 có diện tích đất là 14.322,5 m<sup>2</sup> và ½ giá trị nhà là 147.087.500 đồng; Xác định tài sản của cụ C có diện tích đất là 14.322,5m<sup>2</sup> và ½ giá trị nhà là 147.087.500 đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02757/QSDĐ/179/QĐUBH ngày 27/01/2003 được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Nguyễn Văn O thuộc các thửa 957, 1801, 619, 215 và hai thửa chưa được cấp giấy 617, 618 tọa lạc tại Ấp T xã T1 huyện C tỉnh Tiền Giang.

1.1 Chia cho ông Nguyễn Văn Dinh giá trị phân thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C tại thửa đất 617 và 618 diện tích đo đạc thực tế là 4.122m<sup>2</sup> có giá trị là 581.201.000 đồng; Và phần giá trị nhà là 29.417.500 đồng. Tổng cộng giá trị nhà và đất ông D được nhận là 610.618.500 đồng

Buộc ông Nguyễn Văn O có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn D giá trị nhà và đất với số tiền là 610.618.500 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn O giá trị công sức đóng góp, bảo quản, gìn giữ di sản, tài sản số tiền là 61.061.850 đồng.

1.2 Chia cho bà Nguyễn Thị V giá trị phân thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C thửa đất 957, diện tích đo đạc thực tế là 4.148m<sup>2</sup> và ½ thửa đất số

215, tổng số tiền là 3.285.929.000 đồng; Và phần giá trị nhà là 176.505.000 đồng. Tổng cộng giá trị nhà và đất bà V được nhận là 3.462.434.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn O có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V giá trị nhà và đất với số tiền là 3.462.434.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Thị V có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn O giá trị công sức đóng góp, bao quản, gìn giữ di sản, tài sản số tiền là 346.243.400 đồng.

1.3 Chia cho bà Nguyễn Thị Thu T giá trị phần thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C là  $\frac{1}{2}$  thửa 1810, diện tích đo đạc thực tế 7.813m<sup>2</sup>, số tiền là 1.316.591 đồng; Và phần giá trị nhà là 29.417.500 đồng. Tổng cộng giá trị nhà và đất bà T được nhận là 1.346.009.100 đồng

Buộc ông Nguyễn Văn O có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu T giá trị nhà và đất với số tiền là 1.346.009.100 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn O giá trị công sức đóng góp, bao quản, gìn giữ di sản, tài sản số tiền là 134.600.910 đồng.

1.4 Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc T1 giá trị phần thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C là  $\frac{1}{2}$  thửa 1810, diện tích đo đạc thực tế 7.813m<sup>2</sup>, số tiền là 1.316.591 đồng; Và phần giá trị nhà là 29.417.500 đồng. Tổng cộng giá trị nhà và đất bà T1 được nhận 1.346.009.100 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Oanh có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyên giá trị nhà và đất với số tiền là 1.346.009.100 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn O giá trị công sức đóng góp, bao quản, gìn giữ di sản, tài sản số tiền là 134.600.910 đồng.

1.5 Chia cho ông Nguyễn Văn Oanh giá trị phần thừa kế của cụ T8 và phần tài sản của cụ C là  $\frac{1}{2}$  thửa đất 215, diện tích đo đạc thực tế 4.355m<sup>2</sup>, số tiền là 1.702.805.000 đồng; Và phần giá trị nhà là 29.417.500 đồng. Tổng cộng giá trị nhà và đất ông O được nhận là 1.732.222.500 đồng.

Giao toàn bộ quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02757/QSDĐ/179/QĐUBH ngày 27/01/2003 được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp cho ông Nguyễn Văn O thuộc các thửa 957, 1801, 619, 215 và hai thửa chưa được cấp giấy 617, 618 tọa lạc tại Ấp T xã T1 huyện C tỉnh Tiền Giang, cho ông O được quyền sử dụng.

2/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị V, bà Võ Thị C được miễn, hoàn trả mỗi đương sự 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 00969, 00970, 00973 cùng ngày 17/6/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyễn Thị Thu T, bà Nguyễn Thị Ngọc T1, ông Nguyễn Văn O mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 00971, 00972 cùng ngày 17/6/2019, biên lai số 00901 ngày 08/5/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- ND (4);
- BD (1);
- NLQ (6);
- Lưu (10) 26b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Mười**





